

Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam : Luận văn ThS. Kinh tế: 60.31.01 / Nguyễn Thị Tâm ; Nghd. : TS. Nguyễn Xuân Thiên

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng kinh tế là một nhân tố quyết định sự phát triển của mọi quốc gia. Đối với nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh và nâng cao chất lượng tăng trưởng là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2001- 2010, Đảng cộng sản Việt Nam xác định: "Phát huy mọi nguồn lực để phát triển nhanh và bền vững có hiệu quả những sản phẩm ngành, lĩnh vực mà nước ta có lợi thế, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước tăng nhanh năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng".

Trong giai đoạn phát triển vừa qua, Việt ả am đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội đạt trung bình 7,9% thời kỳ 1990 - 1997 và 6,6% thời kỳ 1998 - 2004. ả ăm 2005 tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội GDP đạt 8,43% xấp xỉ mục tiêu 8,5% cho năm 2005 nhưng vượt xa con số 7,79% năm 2004. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 9 năm qua kể từ 1997 trở lại đây. Cùng với tăng thu nhập bình quân đầu người và cải thiện cuộc sống, tỷ lệ nghèo đã giảm đáng kể từ 58% năm 1992 xuống còn 28,9% năm 2002 và 24,1% năm 2004. ả hưng theo một vài đánh giá gần đây thì chất lượng tăng trưởng của Việt ả am còn thấp. ả ghi Quyết Hội nghị TƯ 9, khoá IX đã nhận định" tăng trưởng kinh tế khá... nhưng chưa tương xứng với mức đầu tư và tiềm năng của nền kinh tế". Có thể thấy tính bền vững của tăng trưởng hay chất lượng tăng trưởng ngày càng được quan tâm nhiều hơn và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là một mục tiêu quan trọng của chính sách tăng trưởng và chính sách phát triển ở Việt ả am trong giai đoạn tới.

Vì lý do trên tác giả luận văn đã lựa chọn đề tài "**Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam**" nhằm phân tích một số yếu tố và khía cạnh ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng của Việt ả am từ đó đưa ra một số đánh giá về thực trạng chất lượng tăng trưởng của tổng thể nền kinh tế từ 1991 - 2005 và các giải pháp cơ bản để nâng cao chất lượng tăng trưởng của Việt ả am trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu

ả ghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế là một lĩnh vực mới ở Việt ả am nên cũng là đề tài được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Trong những năm qua, các đề tài, bài viết thường tập trung nghiên cứu, đánh giá về tăng trưởng kinh tế ở Việt ả am hoặc nghiên cứu một vài khía cạnh của tăng trưởng kinh tế.

Một số đề tài đã được thực hiện là :

1. "Tăng trưởng kinh tế ở Việt ả am, những rào cản đối với Việt ả am" của tác giả ả guyễn Văn Thường. H: Lý luận chính trị, 2005. Trong cuốn sách này, tác giả ả guyễn Văn Thường đã nghiên cứu, khám phá những bất cập, những trở ngại đang cản trở bước đi của nền kinh

tế Việt ả am trên đường phát triển. Mục tiêu chủ yếu là tìm ra những căn bệnh nan y trong nền kinh tế, nguồn gốc sâu xa, cội nguồn của những căn bệnh này. ả hững "rào cản" được nêu ra trong công trình này được tập hợp thành những nhóm cơ bản như: chất lượng tăng trưởng, đầu tư, xuất khẩu, hội nhập quốc tế, môi trường sinh thái, môi trường pháp luật....

2. "Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á" của tác giả Trần Văn Tùng (2003). Tác giả đã đưa ra các quan điểm về chất lượng tăng trưởng, phân tích chất lượng tăng trưởng của một số nước đang phát triển ở Đông Á như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc... và rút ra bài học kinh nghiệm cho nền kinh tế Việt ả am.

3. "Quan niệm và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tốc độ nhanh, bền vững, chất lượng cao ở Việt ả am" của Đinh Văn Ân (chủ biên) (2005). ả XB Thống kê, Hà ả ội. Trong đề tài này đã đưa ra được quan niệm và thực tiễn phát triển phát triển kinh tế - xã hội tốc độ nhanh, bền vững và chất lượng cao ở Việt ả am, vạch ra thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở Việt ả am trong thời kỳ đổi mới nhìn theo cách tiếp cận mối quan hệ giữa tốc độ, tính chất bền vững và chất lượng, đồng thời đưa ra một số giải pháp trong những năm tới để phát triển nhanh, bền vững và chất lượng cao.

4. "Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu cho Việt ả am", của tác giả Lê Xuân Bá, ả guyễn Thị Tuệ Anh, (CIEM, 2005). Trong nghiên cứu của mình, hai tác giả này đã đưa ra khái niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế và một khung khổ phân tích đã được sử dụng trên thế giới làm cơ sở để vận dụng phân tích. Dựa vào phương pháp luận đã được vận dụng trên thế giới, nghiên cứu này đã phân tích một số yếu tố và khía cạnh nhằm đưa ra đánh giá ban đầu về chất lượng tăng trưởng của Việt ả am.

5. Báo cáo "Chất lượng tăng trưởng kinh tế" (Quality of Growth) năm 2000 của World Bank đã phân tích khá đầy đủ và toàn diện về chủ đề này. Báo cáo không đưa ra định nghĩa cụ thể về chất lượng tăng trưởng nhưng nhấn mạnh hai khía cạnh chính của chất lượng tăng trưởng. Đó là (1) tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và (2) tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã phân tích đến một số khía cạnh rất quan trọng của chất lượng kinh tế nói chung và của Việt ả am nói riêng, tuy nhiên chưa nêu ra được cơ sở lý luận thống nhất về chất lượng tăng trưởng kinh tế, các tiêu chí chất lượng tăng trưởng kinh tế và do vậy chưa đánh giá được thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt ả am dựa trên cơ sở lý luận và những tiêu chí ấy. Do vậy, luận văn sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề trên gắn với thực tiễn của Việt ả am. Thông qua luận văn này, tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào việc làm rõ hơn khía cạnh chất lượng tăng trưởng về phương pháp luận, trên cơ sở đó đưa ra những đánh giá ban đầu về thực trạng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của tổng thể nền kinh tế Việt ả am. Trên cơ sở kết quả phân tích tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt ả am .

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn nhằm tìm ra những nhân tố thúc đẩy và hạn chế của chất lượng tăng trưởng kinh tế và tìm ra những giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt ả am

3.2. ả hiệ̣m vụ̣ nghiện cứụ

- ạ̉ ghiện cứụ cợ sợ̉ lỵ́ luậ̣n vạ̀ thực̣ tiện củạ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́
- Đậ́nh giạ́ vệ̀ thực̣ trạ̣ng chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t ạ̉ am
- Đựa rạ mộṭ sộ́ giậ́i phạ́p nhặ̀m nặ̀ng caọ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t ạ̉ am.

4) Độ́i tượ̣ng vạ̀ phạṃ vị nghiện cứụ

4.1. Độ́i tượ̣ng nghiện cứụ :

Trong̣ khuộn khộ luậ̣n vậ́n thặ́c sỵ̃ tạ́c giậ́ tập̣ trựng nghiện cứụ, phạ́n tạ́ch, đậ́nh giạ́ vệ̀ thực̣ trạ̣ng chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t ạ̉ am.

4.2. Phạṃ vị nghiện cứụ:

- + Vệ̀ khộng giậ́n: Luậ̣n vậ́n phạ́n tạ́ch chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ trện phạṃ vị cạ̉ nượ́c.
- + Vệ̀ thờị giậ́n: Tự̀ nặ̀m 1990 đện nặ̀y.

5) Phượng phạ́p nghiện cứụ:

Luậ̣n vậ́n sự̉ dụ̣ng cạ́c phượng phạ́p nghiện cứụ nhự: Phượng phạ́p duỵ vậ̣t biệ̣n chự̉ng vạ̀ duỵ vậ̣t lị̣ch sự̉.

Bện cặ́nh độ́ đệ̀ tàị còṇ sự̉ dụ̣ng cạ́c phượng phạ́p khạ́c nhự: Phượng phạ́p phạ́n tạ́ch, tộ̀ng hợ̣p, sọ sặ́nh, thộ́ng kệ hợ̣c, phượng phạ́p nghiện cứụ tàị liệ̣u đệ tìṃ rạ nhự̃ng cặ́n cự́, sộ́ liệ̣u minḥ hoặ̣.

6) Dự̣ kiệ́n nhự̃ng độ́ng gọ́p củạ đệ̀ tàị

- Làṃ rọ̃ cợ sợ̉ lỵ́ luậ̣n vạ̀ thực̣ tiện vệ̀ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́.
- Đựa rạ cạ́c thượ́c đọ vạ̀ nhậ́n tộ́ ạ̉nh hượ̉ng tọ́i chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ ạ̉p dụ̣ng chọ Việ̣t ạ̉ am.

-Trện cợ sợ̉ kệ́t quạ̉ phạ́n tạ́ch thực̣ trạ̣ng chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ vạ̀ nhự̃ng ràọ cặ́n độ́i vớị việ̣c nặ̀ng caọ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng ợ̉ Việ̣t ạ̉ am, đệ̀ xuậ́t mộṭ sộ́ giậ́i phạ́p nhặ̀m nặ̀ng caọ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t ạ̉ am trong̣ thờị giậ́n tọ́i.

7) Bọ́ cự̣c củạ luậ̣n vậ́n:

ạ̉ goạ̣i phạ́n mợ̉ đậ̀u, kệ́t luậ̣n vạ̀ danḥ mự̣c tàị liệ̣u thaṃ khặ́o, luậ̣n vậ́n đượ̣c kệ́t cậ́u gộ̀m 3 chượng:

Chượng 1: Cợ sợ̉ lỵ́ luậ̣n vạ̀ thực̣ tiện vệ̀ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́.

Chượng 2: Thự̣c trạ̣ng chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t Nam.

Chượng 3: Địṇh hượ́ng vạ̀ giậ́i phạ́p nhặ̀m nặ̀ng caọ chấṭ lượ̣ng tậ́ng trượ̀ng kinḥ tệ́ củạ Việ̣t Nam trong̣ thờị giậ́n tọ́i

NỘỊ DUNG̣ CỦẠ LUẬ̣N Vậ́N

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG.

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm iữa các thời kỳ.

1.1.2. Khái niệm chất lượng tăng trưởng

Cho đến nay chưa có một khái niệm chính thức về chất lượng tăng trưởng. Dưới đây, tác giả sẽ giới thiệu một số quan niệm về chất lượng tăng trưởng của các tác giả trong nước và quốc tế, để đưa ra một khái niệm tương đối hoàn chỉnh, làm cơ sở cho những phân tích về sau.

**Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là phát triển bền vững.*

** Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế theo quan niệm hiệu quả*

** Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi của công dân và gắn liền tăng trưởng với công bằng xã hội.*

** Quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là thể chế dân chủ trong môi trường chính trị xã hội của nền kinh tế.*

Theo tác giả, chất lượng tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển bền vững, bởi vì, phát triển bền vững bảo toàn và phát triển ba nguồn vốn: tài nguyên môi trường, vốn nhân lực và vốn vật chất. Mặt khác tăng trưởng kinh tế cũng cần gắn với nâng cao phúc lợi cho người dân, và gắn với công bằng xã hội. Sự kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội sẽ tạo ra chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

Có thể hiểu khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau: "*Chất lượng tăng trưởng kinh tế cao là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế nhà nước có hiệu quả*".

1.2. Các thước đo chất lượng kinh tế

1.2.1. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh hiệu quả kinh tế

1.2.1.1. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động - năng suất lao động

1.2.1.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn - Hệ số ICOR

1.2.1.3. Tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của tăng trưởng TFP

1.2.1.4. Chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa giá trị sản xuất (GO) và giá trị gia tăng (VA)
- Tỷ lệ chi phí trung gian (IC) trong sản xuất

1.2.2. Các chỉ tiêu thống kê phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Khả năng cạnh tranh của một nền kinh tế được xem xét dưới ba góc độ: sản phẩm hàng hoá, doanh nghiệp và quốc gia.

1.2.2.1. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất trong nước

1.2.2.2. Khả năng cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước

1.2.2.3. Năng lực cạnh tranh quốc gia

1.2.3. Các thước đo tiến bộ xã hội

Các thước đo này phản ánh hiệu quả xã hội, hay nói cách khác, thể hiện sự tác động lan toả của tăng trưởng đến các đối tượng chịu ảnh hưởng trong xã hội. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải kéo theo sự gia tăng các chỉ tiêu phúc lợi xã hội dưới các mặt. (1) Giải quyết vấn đề lao động, việc làm và thất nghiệp, (2) Giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo, (3) ả hững tiến bộ về phúc lợi xã hội (y tế và giáo dục), (4) Bảo đảm công bằng xã hội.

1.2.4. Các thước đo chất lượng môi trường

Tăng trưởng kinh tế cùng việc tổ chức sản xuất của con người luôn gắn liền với việc khai thác các nguồn tài nguyên và môi trường thiên nhiên để sản xuất. Tăng trưởng kinh tế và sử dụng tài nguyên môi trường có mối quan hệ với nhau và được xem xét qua rất nhiều chỉ tiêu, trong đó có các chỉ tiêu chính sau đây: ả hập độ tăng trưởng của GDP cả nước và giá trị gia tăng của các ngành trong tương quan so sánh với mức độ cạn kiệt tài nguyên và tình hình ô nhiễm môi trường.

1.3. Các nhân tố tác động đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế chịu tác động của nhiều nhân tố, bao gồm nhân tố kinh tế và phi kinh tế. ả goài ra, vai trò quản lý của nhà nước cũng quan trọng đến mức người ta thường xét riêng nhân tố này.

1.3.1. Các nhân tố kinh tế

Các nhân tố kinh tế tác động đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế bao gồm: vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên.

1.3.2. Các nhân tố phi kinh tế.

Khác với các nhân tố kinh tế, các nhân tố chính trị xã hội, thể chế hay còn gọi là các nhân tố phi kinh tế, có tác động gián tiếp và rất khó lượng hoá cụ thể mức độ tác động của chúng đến tăng trưởng kinh tế. Có thể kể ra một số nhân tố phi kinh tế tác động đến tăng trưởng như: các yếu tố văn hoá - xã hội, thể chế, cơ cấu dân tộc tôn giáo và sự tham gia của cộng đồng.

1.3.3. Vai trò của nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế

1.4. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới

1.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc.

1.4.2 Kinh nghiệm của Malaysia.

1.4.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

1.4.4. Một số kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG

KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

2.1. Thực trạng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam

2.1.1. Những thành tựu của tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Đối với Việt ả am, tăng trưởng kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu, không chỉ do xuất phát điểm của chúng ta thấp, phải tăng trưởng nhanh để chống nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, để sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, mà còn làm tiền đề để thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội khác như chống lạm phát, giảm thất nghiệp, cải thiện cán cân thanh toán, tăng thu ngân sách, phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, xoá đói giảm nghèo.... Với ý nghĩa này, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế của đất nước ta trong những thập kỷ qua là rất đáng tự hào, cả trong so sánh với giai đoạn trước đổi mới của Việt ả am lẫn trong so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới.

So với các thời kỳ 1976 - 1985 (đạt khoảng 2%/năm), 1986 - 1990 (đạt xấp xỉ 3,9%/năm), thì tốc độ tăng trưởng bình quân năm thời kỳ 1991- 1995 (8,2%), 1996 - 2000 (6,7%) và 20001 - 2005 (7,5%) vô cùng ấn tượng. Tính bình quân trong cả giai đoạn 1991 - 2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt gần 7,6%/ năm. Đó là những tốc độ tăng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, có chăng chỉ thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân năm của Trung Quốc trong thời gian tương ứng. Hơn thế, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt ả am đã đạt 25 năm, vượt kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc, và cũng chỉ thua kỷ lục 27 năm mà Trung Quốc đang nắm giữ cho đến nay.

Mặc dù nền kinh tế đã trải qua những thời kỳ tăng trưởng thăng trầm, nhưng nhìn chung, nhịp độ tăng trưởng cao và khá ổn định, ngoại trừ năm 1999, tất cả những năm còn lại đều có tốc độ tăng trưởng trên 5%. ả hờ đó, quy mô GDP của Việt ả am tăng nhanh chóng, năm 2005 đã gấp 3 lần năm 1991 - 2005.

2.1.2. Những hạn chế của tăng trưởng kinh tế Việt nam

Tăng trưởng kinh tế của Việt ả am trong thời gian qua dù theo xu thế tích cực nhưng với quy mô nền kinh tế nước ta còn quá nhỏ bé, thì tốc độ tăng trưởng như vậy là quá chậm để có thể rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới. ả ăm 2005, quy mô GDP bình quân đầu người mới đạt 10,1 triệu đồng, nếu tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái mới đạt 638 USD, nếu tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP) mới đạt trên 2700 USD. Đó là những chỉ số thấp xa so với mức bình quân chung của khu vực, của Châu Á, cũng như của toàn thế giới. ả ời cách khác, nước ta vẫn thuộc nhóm nước có thu nhập thấp theo tiêu chuẩn phân loại của WB. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo USD theo tỷ giá hối đoái năm 2004 của nước ta chỉ bằng 53,2% của Philippines; 46,4% của Indônêxia; 43,6% của Trung Quốc, 21,8% của Thái Lan và bằng 12% của Malayxia. ả ếu tính theo PPP thì cũng có tình trạng thấp tương tự.

ả hư vậy, nếu so sánh với các đối tác - đối thủ cạnh tranh phát triển chính, động thái tăng trưởng của nền kinh tế Việt ả am chưa thể hiện rõ quyết tâm và khả năng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu phát triển, thậm chí còn bộc lộ ngày càng rõ nguy cơ tiềm ả n.

2.2. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2.2.1.1 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thuỷ sản và công nghiệp xây

dựng. Có thể thấy rõ, tỷ trọng khu nông - lâm - thủy sản giảm từ 30,7% xuống còn 19,6% trong thời kỳ 1991- 2005 và tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 25,65 lên 40,2% trong cùng thời kỳ, trong khi đó, tỷ trọng khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ba khối ngành nhưng lại có xu thế đi xuống, chỉ ở mức 40,3% trong hai năm trở lại đây.

2.1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự chuyển biến khá rõ rệt, thể hiện sự tham gia ngày càng sâu rộng của khu vực ngoài quốc doanh, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, vào các hoạt động kinh tế. Theo xu hướng này, tỷ trọng của khu vực quốc doanh trong một số lĩnh vực kinh tế giảm dần, còn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài dần dần tăng lên tương ứng, đánh dấu những bước chuyển biến cơ bản trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Ảnh hưởng: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm hơn so với dự kiến kể cả về cơ cấu ngành, cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ. Ảnh hưởng từ góc độ dài hạn, cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm, quá trình chuyển dịch cơ cấu chưa diễn ra theo một quy hoạch chiến lược tổng thể có tầm nhìn xa, với một lộ trình hợp lý và được bảo đảm thực hiện nghiêm ngặt, do vậy tính hiện đại trong cơ cấu còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo chiều sâu để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

2.2.2. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

2.2.2.1. Năng suất lao động của nền kinh tế

Ảnh hưởng suất lao động xã hội (được tính bằng GDP theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc) của Việt Nam còn rất thấp: năm 2005 đạt khoảng 19,6 triệu đồng /người/ năm, hoặc 1240 USD/ người/năm. Đó là những con số rất thấp so với các nước khác, chẳng hạn thấp hơn so với các nước ASEAN nhiều lần (nếu Việt Nam = 1 thì Indonesia = 1,24, Philippines = 2,68, Thái Lan = 6,15).

2.2.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế

Ảnh hưởng lực sản xuất của vốn đầu tư đang giảm đến mức báo động. ICOR có xu hướng tăng trong giai đoạn 1991-2005 và thể hiện tính chu kỳ rõ rệt cùng với tăng trưởng GDP. Sự gia tăng đột ngột của ICOR trong các năm 1998-2000 phản ánh những yếu kém nội tại của nền kinh tế và tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á.

Mặc dù ICOR bắt đầu giảm trong hai năm trở lại đây, chứng tỏ hiệu quả đầu tư đã được cải thiện, nhưng hệ số này còn cao so với năm 1997 trở về trước và còn cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực, cao hơn các nước trong khu vực như Trung Quốc (3,5), Ấn Độ (3,7), Singapore (4,3).....

Hiệu quả kinh tế được thể hiện thông qua hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của tăng trưởng như vốn, lao động, tài nguyên đất đai. Đây là vấn đề rất nghiêm trọng đối với một nền kinh tế còn nghèo, đang nỗ lực thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển của Việt Nam.

2.2.2.3. Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng kinh tế

Để đánh giá được chất lượng của tăng trưởng kinh tế, chúng ta cần xem xét năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)

Từ năm 1996 - 2004, tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của yếu tố vốn đã tăng từ 34,6% lên tới 61,5%, của yếu tố lao động đã tăng từ 1,5% lên 21,9%, của yếu tố TFP giảm từ 62,1% xuống còn 16,6%. Kể cả khi xét tới tác động của yếu tố chu kỳ kinh doanh, qua đó làm tăng đáng kể đóng góp của TFP vào tăng trưởng thì chúng ta vẫn thấy rõ rằng tăng trưởng kinh tế Việt   m nghiêng nhiều về số lượng hơn là chất lượng, nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu.    gay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì sự tăng trưởng của nước ta cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động (tỷ lệ đóng góp của yếu tố vốn cao gấp 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, còn lao động là yếu tố mà nước ta rất dồi dào, kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt   m sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện.

2.2.2.4. Tỷ lệ chi phí trung gian

Tỷ lệ chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất, nếu từ năm 1999 trở về trước còn ở dưới mức 48%, thì năm 2000 trở lại đây đã vượt qua mốc 55%. Bình quân trong thời kỳ 1991 - 2005 trong nhóm ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, nếu giá trị sản xuất tăng gần 6,5% thì giá trị gia tăng chỉ đạt trên 4%, tức là thấp chỉ bằng 2/3; trong ngành công nghiệp, nếu giá trị sản xuất tăng 14,55 thì giá trị tăng thêm chỉ tăng 11%. Điều đó chứng tỏ chi phí trung gian đã tăng lên.

2.1.5. Đánh giá sức cạnh tranh của nền kinh tế

Theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2004 - 2005 của Diễn Ðàn kinh tế thế giới (WEF) mới công bố, thứ hạng về năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI) của Việt   m năm 2004 đã giảm 17 bậc so với thứ hạng của năm 2003(77/104 nước so với 60/102 nước). Cũng theo Báo cáo này, thứ hạng về cạnh tranh kinh doanh (BCI) cũng giảm từ 50/95 nước xuống 79/103 nước (giảm 29 bậc). Các doanh nghiệp của Việt   m có khoảng cách khá xa so với các doanh nghiệp trong khu vực trên các lĩnh vực cạnh tranh như giá cả, chất lượng, tổ chức tiêu thụ, cũng như uy tín của các doanh nghiệp

1.2.6. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua tiến bộ và công bằng xã hội

1.2.6.1. Lao động, việc làm và thất nghiệp

   ền kinh tế tăng trưởng tốt có tác động tích cực đến vấn đề giải quyết việc làm. Sự bùng phát của khu vực kinh tế tư nhân, nhất là trong những năm gần đây, đã tạo ra nhiều việc làm mới. Bên cạnh đó, cơ cấu lao động có sự chuyển biến rõ rệt, thể hiện ở chỗ tỷ lệ lao động làm việc trong các doanh nghiệp của chính mình gia tăng, trong khi tỷ lệ lao động làm việc trên ruộng của chính mình giảm xuống. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực tư nhân năm 2002 tăng lên đáng kể so với năm 1998, và từ năm 2002 đến 2005 càng tăng nhiều hơn.

1.2.6.2. Xoá đói giảm nghèo

Thành tựu tăng trưởng kinh tế khá cao của Việt   m trong hai thập kỷ đã góp phần làm tỷ lệ tăng GDP đầu người đạt 5,8%/năm trong giai đoạn 1990 - 2004, từ 114 USD năm 1990 lên 397 USD năm 2000 và 545 USD năm 2004, 643USD năm 2005. Điều này đã góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002 và 24,1% năm 2004.

Tuy nhiên, thành tựu xoá đói giảm nghèo ở Việt ả am còn chưa vững chắc, số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người nằm ngay cận trên của chuẩn nghèo còn khá nhiều và nguy cơ bị tổn thương của các hộ này đối với những đột biến bất lợi còn lớn và khả năng tái nghèo còn cao.

1.2.6.3. Tiến bộ về phúc lợi xã hội (giáo dục, y tế)

Về giáo dục, trong 15 năm qua, Việt ả am đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. ả gười dân đã được hưởng thụ những điều kiện tốt hơn về giáo dục, y tế, văn hoá... Tuy nhiên chất lượng giáo dục ở nước ta còn thấp, cơ cấu còn bất hợp lý, chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nhân lực, nhân tài. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo mới đạt 25% còn thấp xa so với mục tiêu 30%.

Về y tế và chăm sóc sức khoẻ, những kết quả đã đạt được về tăng trưởng kinh tế cũng đã mang lại những thay đổi quan trọng đối với lĩnh vực y tế. Tuy nhiên, việc chăm sóc sức khoẻ người nghèo còn hạn chế, chi phí cho y tế còn cao, quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực y tế còn buông lỏng.

Về chỉ số phát triển con người, những tiến triển khả quan về thu nhập, giáo dục và chăm sóc y tế đã được xếp hạng 120/174 nước lên 0,691 năm 2004 (112/177), năm 2005 đứng ở vị trí 108/177 nước). Trong báo cáo phát triển con người năm 2005 với 177 quốc gia, Uả DP đưa ra kết quả là Việt ả am đứng thứ 108 với các chỉ số thu nhập là 0,54, chỉ số giáo dục là 0,82 và chỉ số tuổi thọ là 0,76.

Về công bằng xã hội. Cùng với sự gia tăng nhanh của chênh lệch thu nhập, hệ số Gini của ta cũng gia tăng rất nhanh, trong khi thu nhập bình quân đầu người còn ở mức rất thấp (năm 1993: 0,33; năm 1996: 0,36; năm 1999: 0,39 và năm 2002 là 0,42). Hệ số Gini của Việt ả am, cũng như của hầu hết các vùng, miền trong cả nước, có xu hướng tăng trong những năm qua phản ánh rõ sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng đoãng ra

1.2.7. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các vấn đề môi trường.

Trong những năm qua, do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ít chú ý tới bảo vệ môi trường, nên hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây nên suy thoái môi trường và làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra khá phổ biến.

ả hìn chung, sự tăng trưởng kinh tế của Việt ả am có những thành công, đồng thời cũng gặp không ít hạn chế, khiến chúng ta phải lo ngại. ả ước ta đã ở vào thời điểm, nếu không nâng cao chất lượng tăng trưởng, thì tăng trưởng sẽ không còn tiếp tục cao lên mà ngay cả tăng trưởng với tốc độ cũ cũng không duy trì được. Vậy những rào cản nào đang kìm hãm tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt ả am hiện nay?

2.2. Những rào cản đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.

2.2.1. Những hạn chế trong việc huy động vốn cho tăng trưởng kinh tế.

2.2.1.1. Rào cản đối với đầu tư nước ngoài.

Kết quả thu hút, sử dụng vốn FDI trong những năm qua chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước. Về nguyên nhân khách quan, đó chính là do sự cạnh tranh gay gắt về thu hút FDI trên phạm vi toàn cầu và trong khu vực.

Về nguyên nhân chủ quan, đó là do chúng ta chưa có nhận thức đầy đủ về vị trí vai trò của FDI, môi trường đầu tư kém minh bạch và thiếu nhất quán mà đây là một vấn đề các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu, chi phí đầu vào cao, cơ sở hạ tầng còn yếu kém.

2.2.1.2. Thách thức cản trở môi trường đầu tư trong nước.

Đầu tư nhà nước có phần lấn át các nguồn lực đầu tư khác, khả năng tự huy động vốn của doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế. Cơ chế chính sách của nhà nước vẫn chưa thực sự tạo cho các doanh nghiệp nhà nước quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2.2.2. Những rào cản đối với việc nâng cao hiệu quả đầu tư.

2.2.2.1. Sự khép kín trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước.

Tính khép kín trong đầu tư xây dựng cơ bản thực sự là một rào cản đối với các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư và một hệ quả khác là làm hạn chế tính minh bạch và công khai trong hoạt động đầu tư. Từ đó làm nảy sinh tiêu cực và là nguồn gốc phát sinh thất thoát và lãng phí trong đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.

2.2.2.2. Đầu tư dàn trải và nợ đọng vốn đầu tư.

Tình trạng dàn trải trong đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách của các bộ, ngành, đang là một vấn đề bức xúc trong lĩnh vực đầu tư. Tình trạng này được tích tụ từ nhiều năm, gây lãng phí lớn và dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp, chậm được khắc phục, thậm chí có chiều hướng ngày càng tăng.

Bên cạnh việc đầu tư dàn trải, tình trạng nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản cũng được xem là một rào cản rất lớn đối với nhiều bộ, ngành, địa phương trong thời gian tới. Mặt khác, chính sách đất đai và việc thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cũng là một rào cản cho đầu tư. Sự yếu kém về năng lực thực hiện, quản lý và giám sát đầu tư cũng là một trong những rào cản đối với chất lượng, hiệu quả của nhiều dự án đầu tư.

2.2.3.. Sự thấp kém về trình độ khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực.

2.2.3.1. Trình độ khoa học - công nghệ thấp

Ải lực công nghệ và khả năng sáng tạo công nghệ của Việt ải am rất thấp. Đây là một rào cản rất lớn đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cũng như việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của Việt ải am trong thời gian tới. Kết quả sáng tạo công nghệ được chính thức công bố ở Vải còn rất thấp.. Tỷ trọng hàng hoá công nghệ cao xuất khẩu của Việt ải am thấp hơn nhiều nước trong khu vực

2.2.3.2. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao:

Tính đến năm 2004, nước ta vẫn còn 49,3% lực lượng lao động tốt nghiệp tiểu học trở xuống (trong đó 17,1% mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học). Đây là lực lượng rất khó khăn trong đào tạo nghề. Mục tiêu Đại hội IX của Đảng đề ra là đạt 30% lực lượng lao động qua đào tạo vào năm 2005, nhưng theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm 2005, mới đạt 24%. Chất lượng nguồn nhân lực ở Việt ải am còn khoảng cách khá xa so với một số nước Châu Á.

2.2.4.. Những rào cản đối với việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy xuất khẩu.

2.2.4.1. Tác động tiêu cực của độc quyền và bảo hộ đối với sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2.2.4.2. Những hạn chế đối với việc thúc đẩy xuất khẩu

Hỗ trợ của Chính phủ đối với công tác dự báo và thông tin thị trường chưa thực sự hiệu quả. Sự hỗ trợ của chính phủ đối với công tác xúc tiến thương mại thiếu tính chuyên nghiệp. Các hình thức xúc tiến vẫn còn đơn điệu, chủ yếu vẫn là tham gia hội chợ, triển lãm và khảo sát thị trường.

2.2.5. Những tồn tại trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo.

2.2.5.1. Tăng trưởng vẫn tập trung chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều vốn, được bảo hộ cao, ít tạo việc làm mới.

2.2.5.2. Các cơ chế, chính sách xoá đói giảm nghèo và hỗ trợ người nghèo chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa rõ ràng và minh bạch

2.2.6. Những bất cập trong vấn đề môi trường.

2.2.6.1. Sự quan tâm hời hợt của các nhà hoạch định chính sách.

2.2.6.2. Doanh nghiệp "né tránh" các vấn đề môi trường.

2.2.7. Những yếu kém liên quan đến công tác quy hoạch, môi trường thể chế và cải cách hành chính.

2.2.7.1. Công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế.

2.2.7.2. Cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ, bộ máy quản lý nhà nước kém hiệu quả.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1. Định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới

Định hướng chung của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam đến năm 2010 là đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững để tránh nguy cơ tụt hậu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, thu hút và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh dựa vào lợi thế so sánh động, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát huy các nguồn nội lực và ngoại lực trong một cơ cấu có hiệu quả và năng động, tạo thành sức mạnh tổng hợp. Đây là yêu cầu có tính then chốt và chiến lược để tăng cường cơ sở cho nâng cao chất lượng tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ hai, chuyển dần nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang chiều sâu, chuyển nền kinh tế từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến sâu hơn, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất.

Thứ ba, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên khai thác lợi thế so sánh động. Lợi thế so sánh động là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần hay xa, khi các điều kiện về công nghệ, nguồn nhân lực và khả năng tích lũy cho phép.

Thứ tư, tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội, xóa đói giảm nghèo, nhằm phát triển con người, đảm bảo công bằng về cơ hội và nghĩa vụ, thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sự tăng trưởng bền vững. Đó là tăng trưởng thu nhập mà không làm cạn kiệt tài nguyên, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái môi trường và hạn chế tác động xấu của thiên tai.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những năm tới.

3.2.1. Huy động các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế.

3.2.1.1. Tăng cường huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán.

Trong cơ chế thị trường, việc thu hút vốn đầu tư được thực hiện bằng nhiều kênh, trong đó kênh thị trường chứng khoán là có nhiều lợi thế so với các kênh khác. Đây là kênh thu hút được nguồn vốn trung và dài hạn, phù hợp với chu kỳ dài hạn của việc thu hồi vốn đầu tư, hơn hẳn so với kênh thu hút qua tiền gửi ngân hàng thường chủ yếu là kỳ hạn ngắn. Chính phủ cùng các bộ ngành có liên quan, cần hoạch định và thực thi một cách toàn diện với mục tiêu là vừa phát triển được thị trường chứng khoán với quy mô lớn hơn, song phải quản lý, giám sát được các hoạt động của thị trường.

3.2.1.2. Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn của các trung gian tài chính.

Tăng cường năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần để đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thanh toán. Phát triển một số ngân hàng thương mại Việt ăm theo mô hình tập đoàn kinh tế đa năng ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, quản lý tài sản.... trên cơ sở lựa chọn một số ngân hàng thương mại có quy mô lớn, có công nghệ hiện đại.

3.2.1.3. Huy động nguồn vốn trong dân cư thông qua giải pháp phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

3.2.1.4. Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Để thu hút ngày càng nhiều hơn vốn FDI, nhà nước cần xây dựng chiến lược và quy hoạch thu hút FDI, trong đó xác định rõ những ngành, lĩnh vực và địa bàn cần khuyến khích thu hút FDI. Cải thiện môi trường đầu tư cũng như hoàn thiện hệ thống luật liên quan đến hoạt động đầu tư

nước ngoài một cách thông thoáng, rõ ràng ổn định và mang tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực.

3.2.1.5. Tạo các bước đột phá mới để thu hút kiều hối

Ả hà nước cần có chính sách phù hợp hơn để Việt kiều trở về nước được mua nhà, đất. Đây là kênh thu hút ngoại tệ chính thống với số lượng lớn. cần mở rộng cho Việt kiều tham gia mua cổ phần mà không bị giới hạn về số lượng sẽ thu hút thêm vốn ngoại tệ lớn vào Việt ả am.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả đầu tư

3.2.2.1. Đối với nguồn vốn đầu tư nhà nước

Để nâng cao hiệu quả đầu tư vốn, chống thất thoát nguồn vốn của nhà nước, cần có những giải pháp như tăng cường và đổi mới công tác quản lý nhà nước về đầu tư, cụ thể như cần tổ chức nghiên cứu, bổ sung các cơ chế, chính sách theo hướng loại bỏ dần tình trạng khép kín và những tồn tại đã nêu trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư tập trung, theo mục tiêu, theo quy hoạch và hiệu quả. Khắc phục tình trạng tiêu cực lãng phí, thất thoát trong đầu tư bao gồm các khâu thông qua chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, thẩm định và phê duyệt quyết định, tổ chức đấu thầu, triển khai dự án, theo dõi và đánh giá dự án.

3.2.2.2. Đối với nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước.

Đầu tư vốn cho khu vực doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải xác định và tuân thủ triệt để nguyên tắc là doanh nghiệp nhà nước phải hoạt động có hiệu quả trong cơ chế thị trường, triển khai luật tiết kiệm chống lãng phí, xoá bao cấp, độc quyền, nâng cao tự chủ, chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh bình đẳng thì lúc đó đầu tư của các doanh nghiệp này mới có hiệu quả

3.2.2.3. Đối với nguồn vốn ngoài khu vực nhà nước

Để thực sự nâng cao hiệu quả đầu tư, một biện pháp rất hữu hiệu là khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài, và các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ để tăng hiệu quả đầu tư. Đây chính là mục tiêu quan trọng, ảnh hưởng đến khả năng tái tạo vốn cho chính doanh nghiệp.

3.2.3. Phát triển khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

3.2.3.1. Phát triển khoa học - công nghệ

Ả hận thức được việc phát triển khoa học - công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu cấp thiết đối với Việt ả am, Đảng và ả hà nước đã nhấn mạnh quan điểm phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Để quan điểm này thực sự đi vào cuộc sống, trong những năm tới Việt nam cần:

Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, cụ thể như thực hiện cải cách kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu để tạo môi trường pháp lý cạnh tranh bình đẳng, nhằm tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường để doanh nghiệp chú ý tới đổi mới công nghệ, để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất. Tiếp tục triển khai nhanh, hiệu quả cổ phần hoá

doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết giảm bao cấp, giảm bảo hộ độc quyền đối với doanh nghiệp nhà nước. Khuyến khích đầu tư nước ngoài đổi mới công nghệ, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đầu tư đổi mới công nghệ như: hỗ trợ vốn, hỗ trợ chuyên gia tư vấn thực hiện các dịch vụ công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực...

3.2.3.2. Đào tạo nguồn nhân lực

Phát triển con người là yếu tố quan trọng bậc nhất để đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo, vì vậy, trong những năm tới, ả hà nước cần có những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tăng cường đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp bao gồm cả tái đào tạo nghề, xác định rõ các lĩnh vực ngành nghề hiện đang thiếu nhân công, thiếu người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề để tăng cường đầu tư, hỗ trợ. Tiêu chuẩn hoá các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, kỹ năng, với những chỉ tiêu chất lượng được quy định rõ ràng.

Tăng đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cần tăng lên, đồng thời huy động nhiều hơn, tốt hơn sức dân thông qua đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập.

3.2.4. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thúc đẩy xuất khẩu

3.2.4.1. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong bất kỳ quốc gia nào, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được quyết định bởi năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Vì vậy, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cần có các giải pháp cụ thể như:

Thay đổi nhận thức về cạnh tranh và điều chỉnh pháp luật cạnh tranh ở Việt ả am, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng về chất lượng như cải cách hệ thống tính và thu thuế, giải quyết có hiệu quả những hạn chế trong chính sách về đất sản xuất và văn phòng, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tư nhân được cạnh tranh bình đẳng trong các lĩnh vực kinh doanh cho đến nay vẫn dành riêng cho khu vực doanh nghiệp nhà nước, như viễn thông, cơ sở hạ tầng, dầu khí....nhà nước cần giảm bớt sự độc quyền và trợ cấp kinh doanh cho các doanh nghiệp nhà nước. Cải cách và tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ dàng thực hiện các thủ tục về giải thể và phá sản, sát nhập, hợp nhất doanh nghiệp. Giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp để tăng sức cạnh tranh, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ.

3.2.4.2. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Tiếp tục chủ động hội nhập, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược tổng thể hội nhập kinh tế quốc tế ở các cấp độ: toàn cầu, khu vực và song phương, vừa đẩy nhanh hợp tác đa phương, phát triển mạnh quan hệ song phương với các đối tác có vị thế quan trọng và lâu dài.

Sửa đổi và xây dựng mới các văn bản pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập, tăng nhanh năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt ả am, giảm dần theo lộ trình

việc bảo hộ bằng thuế nhập khẩu, xây dựng hệ thống các biện pháp bảo hộ phi thuế phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế.

3.2.4.3. Thúc đẩy xuất khẩu

Lựa chọn phát triển các ngành trọng điểm, phát huy lợi thế so sánh động. Việt ả am có lợi thế trong sản xuất lúa gạo và nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, vì vậy, trong những năm tới Việt ả am cần tiếp tục khai thác năng lực sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có thể mạnh làm ngành mũi nhọn và tập trung đầu tư nhiều cho nó như mặt hàng may mặc, giày dép, thủy sản chế biến, và các nông sản có thể mạnh như gạo, điều, hạt tiêu... Bên cạnh đó, ta có thể chú trọng xuất khẩu các sản phẩm hiện có kim ngạch xuất khẩu chưa cao nhưng có tốc độ tăng trưởng cao như thiết bị điện - điện tử, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, sản phẩm gỗ... để hình thành các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, mũi nhọn mới.

Việt ả am cần cải thiện chất lượng hàng hoá xuất khẩu, như khi xuất khẩu, ta không chỉ xuất các sản phẩm thô mà phải là các sản phẩm đã qua chế biến, điều đó không chỉ giúp chúng ta tận dụng lợi thế có sẵn mà còn nâng cao giá trị gia tăng của xuất khẩu rất nhiều.

3.2.5. Gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội và xoá đói giảm nghèo.

3.2.5.1. Tăng trưởng đi đôi với tạo công ăn việc làm.

3.2.5.2. Tăng trưởng đi đôi với xoá đói giảm nghèo.

3.2.5.3. Tăng trưởng đi đôi với nâng cao phúc lợi xã hội.

3.2.5.4. Tăng trưởng đi đôi với công bằng xã hội

3.2.6. Gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường thiên nhiên

Để đạt mục tiêu đó, trong xây dựng, công nghiệp, và đổi mới kỹ thuật, khởi điểm kỹ thuật phải cao, phải lựa chọn công nghệ kỹ thuật tiêu hao nguyên liệu thấp, ít gây ô nhiễm, thực hiện sản xuất sạch, loại bỏ những công nghệ tiêu hao nhiều nguyên vật liệu, tăng cường sử dụng năng lượng sạch, xử lý nước thải, tích cực thay đổi tình trạng thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường như hiện nay.

Đồng thời, nhà nước cần điều chỉnh ngân sách cho bảo vệ môi trường từ 0,5% GDP hiện nay lên 1%, từng bước lên đến 1,5%. Cần hướng tới việc khoán đất rừng, cho thuê đất trồng đồi núi trọc, đất hoang để kết hợp xây dựng sinh thái với việc xoá đói giảm nghèo của nông dân.

3.2.7. Cải tiến công tác hoạch định chính sách và cải thiện môi trường thể chế, phát huy sự tham gia tích cực, chủ động của người dân.

3.2.7.1. Cải thiện công tác hoạch định và thực thi chính sách

Đổi mới cơ bản công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và điều chỉnh mạnh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng quy hoạch, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất giữa quy hoạch chung của cả nước, quy hoạch vùng và quy hoạch của tỉnh.

3.2.7.2. Cải cách hành chính và cải thiện môi trường thể chế.

Tiếp tục đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội để nâng cao chất lượng của các luật, pháp lệnh, hoàn thiện quy chế về vai trò, trách nhiệm của đại biểu quốc hội chuyên trách, tổ chức chặt chẽ và hiệu quả công tác giám sát tối cao, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, kiện toàn tổ chức hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân ba cấp, tiếp tục hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp.

Đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính nhà nước, trọng tâm là điều chỉnh để làm rõ và thực hiện đúng chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đi sâu cải cách thể chế, đơn giản hoá các thủ tục hành chính và thực hiện tốt cơ chế "một cửa", đẩy mạnh việc phân cấp quản lý để nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của từng ngành, từng cấp, xoá bỏ bao cấp, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

3.2.7.3. Phát huy sự tham gia tích cực, chủ động của người dân.

Thu hút sự tham gia của nhân dân vào quá trình phát triển là một cách tiếp cận đang được áp dụng sâu rộng ở nhiều cấp độ khác nhau. Ở nước ta, trong những năm qua, sự tham gia giám sát của người dân đối với hoạt động hoạch định và thực thi pháp luật và các chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên vẫn còn rất hạn chế. Vì vậy, giải pháp quan trọng cần thực hiện là nâng cao tính minh bạch của nền hành chính và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan và công chức nhà nước. Cần thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong thực tiễn

KẾT LUẬN

Sau 20 năm đổi mới đất nước ta đã đạt được những thành tích đầy ấn tượng trong cả tăng trưởng kinh tế đất nước và xoá đói giảm nghèo. Về cơ bản, những thành tích tăng trưởng đã đến được với đại bộ phận người dân, thể hiện ở mức tăng thu nhập và tăng tiêu dùng của tất cả các nhóm dân cư trong thời gian qua. Một trong những nguyên nhân tạo ra được thành tích đó là những cơ sở phát triển con người được tạo dựng từ những năm trước cũng như những nỗ lực cải cách nhiều mặt tạo ra những cơ hội việc làm và thu nhập đáng kể trong những năm qua.

Tuy nhiên, nền kinh tế đất nước vẫn phát triển dưới mức tiềm năng và hiện đang phải đối mặt với nhiều yếu kém về chất lượng tăng trưởng mà trong những năm tới cần phải nhanh chóng khắc phục cho phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Sau một thời gian nghiên cứu một cách nghiêm túc, bước đầu luận văn đã đạt được một số kết quả sau đây:

- *Thứ nhất*, luận văn đã hệ thống hoá những cơ sở lý luận và thực tiễn xét cả chất lượng tăng trưởng kinh tế như khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế, các thước đo và nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, và kinh nghiệm của một số nước để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt ả am.

- *Thứ hai*, luận văn đã đi sâu nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế cũng như chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt ả am và những rào cản đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt ả am trong thời gian qua.

- *Thứ ba*, từ những nguyên nhân được chỉ ra, luận văn đề xuất bảy nhóm giải pháp lớn cho thời gian tới như: Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư, đổi mới giáo dục và thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, gắn tăng trưởng kinh tế với xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, nâng cao phúc lợi cho người dân... Với một số nhóm giải pháp đã được nêu ra trong luận văn, tác giả mong muốn góp phần vào việc tìm ra hướng đi đúng đắn, vượt qua những rào cản đang kìm hãm nền kinh tế đất nước trong những năm qua và cả trong tương lai.

Trên đây là toàn bộ nội dung của bản luận văn, mong muốn thì nhiều nhưng do tính chất phức tạp của vấn đề nghiên cứu cũng như khả năng còn hạn chế về nhiều mặt, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Là một người tâm huyết còn tiếp tục nghiên cứu sâu về chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt ả am, tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý, cũng như tất cả những ai quan tâm tới đề tài này để luận văn có thể hoàn thiện hơn, đóng góp thiết thực hơn cho việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt ả am.

